

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ  
PHÒNG KHTC**

**PL 04 - DANH SÁCH SINH VIÊN CÒN NỢ HỌC PHÍ THEO KỲ HỌC KỲ II NĂM HỌC 2020-2021**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CLC ĐÁP ỨNG TT 23/2014/TT-BGDĐT**

(Kèm theo thông báo số /ĐHKT-KHTC ngày 12 / 05 /2021)

| STT                 | Mã sinh viên | Họ tên              | Ngày sinh  | Lớp                             | Tổng học phí | Học phí đã nộp | Số nợ      |
|---------------------|--------------|---------------------|------------|---------------------------------|--------------|----------------|------------|
| <b>Khoa Kế Toán</b> |              |                     |            | <i>33 Sinh viên</i>             |              |                |            |
| 1                   | 18050995     | Lê Thị Minh Anh     | 05/29/2000 | QH-2018-E KE TOAN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000   | -              | 17,500,000 |
| 2                   | 18051002     | Phạm Mai Anh        | 08/31/1999 | QH-2018-E KE TOAN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000   | -              | 17,500,000 |
| 3                   | 18051032     | Bùi Thị Thu Hà      | 08/22/2000 | QH-2018-E KE TOAN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000   | -              | 17,500,000 |
| 4                   | 18051072     | Lưu Hà Ly           | 01/13/2000 | QH-2018-E KE TOAN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000   | -              | 17,500,000 |
| 5                   | 18051103     | Trịnh Việt Thành    | 12/04/1998 | QH-2018-E KE TOAN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000   | -              | 17,500,000 |
| 6                   | 18051109     | Nguyễn Thị Minh Thu | 12/13/2000 | QH-2018-E KE TOAN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000   | -              | 17,500,000 |
| 7                   | 18051114     | Hà Thủy Tiên        | 11/16/2000 | QH-2018-E KE TOAN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000   | -              | 17,500,000 |
| 8                   | 19050828     | Trần Phương Anh     | 07/30/2001 | QH-2019-E KE TOAN-CLC 1 (TT 23) | 19,000,000   | -              | 19,000,000 |
| 9                   | 19050842     | Nguyễn Anh Đức      | 08/17/2001 | QH-2019-E KE TOAN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000   | -              | 17,500,000 |
| 10                  | 19050848     | Từ Hữu Duy          | 03/27/2001 | QH-2019-E KE TOAN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000   | -              | 17,500,000 |
| 11                  | 19050862     | Phạm Thị Hạnh       | 10/09/2001 | QH-2019-E KE TOAN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000   | -              | 17,500,000 |
| 12                  | 19050875     | Dương Thu Hương     | 06/23/2001 | QH-2019-E KE TOAN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000   | -              | 17,500,000 |
| 13                  | 19050889     | Trần Thị Lành       | 01/09/2001 | QH-2019-E KE TOAN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000   | -              | 17,500,000 |
| 14                  | 19050891     | Đào Ngọc Khánh Linh | 10/10/2001 | QH-2019-E KE TOAN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000   | -              | 17,500,000 |
| 15                  | 19050902     | Phùng Thị Ngọc Linh | 09/26/2001 | QH-2019-E KE TOAN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000   | -              | 17,500,000 |
| 16                  | 19050916     | Nguyễn Thị Lê Na    | 11/01/2001 | QH-2019-E KE TOAN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000   | -              | 17,500,000 |
| 17                  | 19050917     | Nguyễn Thủy Ngân    | 09/15/2001 | QH-2019-E KE TOAN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000   | -              | 17,500,000 |
| 18                  | 19050927     | Phạm Minh Nguyệt    | 04/09/2001 | QH-2019-E KE TOAN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000   | -              | 17,500,000 |

|                     |          |                       |            |                                 |            |   |            |
|---------------------|----------|-----------------------|------------|---------------------------------|------------|---|------------|
| 19                  | 19050939 | Phùng Thanh Phong     | 02/25/2001 | QH-2019-E KE TOAN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 20                  | 19050943 | Hoàng Thị Phương      | 09/03/2001 | QH-2019-E KE TOAN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 21                  | 19050944 | Nguyễn Thị Thu Phương | 10/13/2001 | QH-2019-E KE TOAN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 22                  | 19050946 | Lê Thị Phương         | 03/01/2001 | QH-2019-E KE TOAN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 23                  | 19050983 | Trần Anh Tuấn         | 11/15/2001 | QH-2019-E KE TOAN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 24                  | 20050178 | Đào Thu Uyên          | 10/13/2002 | QH-2020-E KE TOAN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 16,350,000 |
| 25                  | 20050607 | Nguyễn Thị Việt Hà    | 02/12/2002 | QH-2020-E KE TOAN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 26                  | 20050619 | Nguyễn Minh Hòa       | 07/13/2002 | QH-2020-E KE TOAN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 27                  | 20050634 | Phạm Hải Hương        | 11/02/2002 | QH-2020-E KE TOAN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 16,350,000 |
| 28                  | 20050668 | Triệu Thị Bích Ngọc   | 05/24/2002 | QH-2020-E KE TOAN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 29                  | 20050683 | Vũ Hà Phương          | 12/26/2002 | QH-2020-E KE TOAN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 30                  | 20050686 | Nguyễn Thị Phương     | 08/26/2002 | QH-2020-E KE TOAN-CLC 1 (TT 23) | 19,000,000 | - | 19,000,000 |
| 31                  | 20050693 | Vũ Như Quỳnh          | 11/23/2002 | QH-2020-E KE TOAN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 32                  | 20050699 | Bùi Thanh Thảo        | 08/16/2002 | QH-2020-E KE TOAN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 16,350,000 |
| 33                  | 20050719 | Lộ Huyền Trang        | 01/14/2002 | QH-2020-E KE TOAN-CLC 1 (TT 23) | 19,000,000 | - | 19,000,000 |
| <b>Khoa Kinh tế</b> |          |                       |            | <i>21 sinh viên</i>             |            |   |            |
| 1                   | 19050028 | Hoàng Quốc Bảo        | 01/27/2001 | QH-2019-E KINH TE-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 2                   | 19050032 | Phạm Ngọc Linh Chi    | 10/13/2001 | QH-2019-E KINH TE-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 3                   | 19050043 | Nguyễn Hồng Đức       | 11/13/2001 | QH-2019-E KINH TE-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 4                   | 19050061 | Trịnh Hương Giang     | 09/20/2001 | QH-2019-E KINH TE-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 5                   | 19050068 | Nguyễn Thanh Hải      | 11/12/2001 | QH-2019-E KINH TE-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 6                   | 19050108 | Nguyễn Ngọc Mai Hương | 03/09/2001 | QH-2019-E KINH TE-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 7                   | 19050118 | Nguyễn Thanh Huyền    | 08/24/2001 | QH-2019-E KINH TE-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 8                   | 19050153 | Trương Thùy Linh      | 09/17/2001 | QH-2019-E KINH TE-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 9                   | 19050159 | Đặng Thị Diệu Ly      | 10/12/2001 | QH-2019-E KINH TE-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 10                  | 19050181 | Vũ Hoàng Nam          | 09/27/2001 | QH-2019-E KINH TE-CLC 2 (TT 23) | 18,625,000 | - | 18,625,000 |
| 11                  | 19050188 | Nguyễn Minh Ngọc      | 04/26/2001 | QH-2019-E KINH TE-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |

|                  |          |                       |            |                                 |            |   |            |
|------------------|----------|-----------------------|------------|---------------------------------|------------|---|------------|
| 12               | 19050211 | Tạ Thu Phương         | 04/09/2001 | QH-2019-E KINH TE-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 13               | 19050213 | Trần Thị Thu Phương   | 09/11/2001 | QH-2019-E KINH TE-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 14               | 19050220 | Vương Lê Quang        | 08/04/2001 | QH-2019-E KINH TE-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 15               | 19050267 | Đỗ Khánh Toàn         | 12/09/1999 | QH-2019-E KINH TE-CLC 2 (TT 23) | 19,000,000 | - | 19,000,000 |
| 16               | 19050277 | Vy Thị Huyền Trang    | 03/05/2001 | QH-2019-E KINH TE-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 17               | 19050290 | Phùng Thu Vân         | 05/16/2001 | QH-2019-E KINH TE-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 18               | 19050300 | Ngô Gia Hiền          | 04/15/2001 | QH-2019-E KINH TE-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 19               | 20050058 | Trần Lê Chi           | 07/19/2002 | QH-2020-E KINH TE-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 16,350,000 |
| 20               | 20050072 | Lê Nam Dũng           | 06/20/2002 | QH-2020-E KINH TE-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 21               | 20051020 | Đào Đăng Duy          | 04/19/2002 | QH-2020-E KINH TE-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| <b>Khoa KTPT</b> |          |                       |            | <i>17 sinh viên</i>             |            |   |            |
| 1                | 20051205 | Bùi Thị Quỳnh Anh     | 08/30/2002 | QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)    | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 2                | 20051227 | Cao Nguyễn Thùy Chi   | 03/22/2002 | QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)    | 20,125,000 | - | 20,125,000 |
| 3                | 20051231 | Trần Tú Quỳnh Chi     | 09/04/2002 | QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)    | 23,545,000 | - | 23,545,000 |
| 4                | 20051233 | Đỗ Ngọc Diệp          | 12/19/2002 | QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)    | 19,000,000 | - | 19,000,000 |
| 5                | 20051240 | Ngô Đắc Thái Duy      | 05/10/2002 | QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)    | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 6                | 20051245 | Mai Tiến Đạt          | 10/20/2002 | QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)    | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 7                | 20051279 | Nguyễn Ngọc Huyền     | 12/19/2002 | QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)    | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 8                | 20051295 | Nguyễn Thị Khánh Linh | 09/12/2002 | QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)    | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 9                | 20051302 | Nguyễn Hữu Lương      | 08/21/2002 | QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)    | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 10               | 20051329 | Phạm Thị Hồng Nhung   | 09/03/2002 | QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)    | 17,500,000 | - | 16,925,000 |
| 11               | 20051332 | Vũ Văn Phú            | 11/22/2002 | QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)    | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 12               | 20051333 | Nguyễn Hà Phương      | 11/08/2002 | QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)    | 19,000,000 | - | 19,000,000 |
| 13               | 20051338 | Giáp Minh Quang       | 11/08/2002 | QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)    | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 14               | 20051341 | Nguyễn Vũ Quang       | 01/18/2002 | QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)    | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 15               | 20051381 | Nguyễn Bảo Trung      | 07/01/2002 | QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)    | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 16               | 20051383 | Vũ Minh Tuấn          | 04/01/2002 | QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)    | 17,500,000 | - | 17,500,000 |

|                  |          |                      |            |                              |            |   |            |
|------------------|----------|----------------------|------------|------------------------------|------------|---|------------|
| 17               | 20051388 | Nguyễn Thu Vân       | 10/11/2002 | QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| <b>Khoa KTQT</b> |          |                      |            | <i>66 sinh viên</i>          |            |   |            |
| 1                | 17050550 | Bùi Thị Ngọc Anh     | 12/29/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 21,780,000 | - | 21,780,000 |
| 2                | 17050556 | Nguyễn Tuấn Anh      | 04/14/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 3                | 17050580 | Nguyễn Thị Việt Hà   | 08/04/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 4                | 17050601 | Vũ Thị Thu Huyền     | 04/03/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 5                | 17050606 | Nguyễn Ngọc Khánh    | 06/29/1998 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 32,325,000 | - | 32,325,000 |
| 6                | 17050608 | Nguyễn Thị Hoàng Lan | 10/23/1998 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 7                | 17050620 | Nguyễn Tuấn Minh     | 07/21/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 18,625,000 | - | 18,625,000 |
| 8                | 17050630 | Nguyễn Thị Minh Ngọc | 07/16/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 9                | 17050641 | Khuất Thị Thúy Quỳnh | 10/04/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 10               | 17050643 | Đặng Xuân Thanh      | 12/09/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 11               | 17050646 | Trần Thị Thanh Thúy  | 11/22/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 12               | 18050378 | Đỗ Hoàng Anh         | 08/10/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 13               | 18050425 | Nguyễn Văn Dư        | 11/18/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 14               | 18050462 | Ngô Minh Hoàng       | 12/21/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 15               | 18050471 | Nguyễn Mai Hương     | 12/03/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 25,415,000 | - | 25,415,000 |
| 16               | 18050490 | Trần Trung Kiên      | 05/21/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 17               | 18050540 | Nguyễn Đăng Nhật     | 02/22/1999 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 18               | 18050548 | Lê Đăng Việt Phú     | 05/20/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 19               | 18050571 | Đỗ Thị Hoài Thanh    | 11/26/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 20               | 18050615 | Nguyễn Công Trung    | 09/04/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 18,625,000 | - | 18,625,000 |
| 21               | 18050625 | Nguyễn Thị Vân       | 04/12/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 22               | 18050630 | Dương Thị Hồng Vinh  | 03/06/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 23               | 18050631 | Văn Ngọc Vinh        | 12/24/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 18,625,000 | - | 18,625,000 |
| 24               | 18051133 | Phạm Hoàng Long      | 03/29/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 25               | 19051012 | Lại Quang Anh        | 12/28/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |

|    |          |                       |            |                              |            |   |            |
|----|----------|-----------------------|------------|------------------------------|------------|---|------------|
| 26 | 19051020 | Nguyễn Thùy Anh       | 01/05/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 27 | 19051039 | Mai Thị Linh Chi      | 01/01/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 28 | 19051040 | Nguyễn Thị Phương Chi | 03/13/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 29 | 19051065 | Nguyễn Dương Việt Hà  | 08/15/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 30 | 19051067 | Nguyễn Thị Ngân Hà    | 11/16/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 31 | 19051072 | Phí Tiên Bắc Hải      | 03/21/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 32 | 19051115 | Nguyễn Lê Hồng Lam    | 11/11/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 33 | 19051150 | Nguyễn Thị Ngọc Mai   | 03/21/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 34 | 19051156 | Dương Vũ Quang Minh   | 12/27/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 35 | 19051181 | Lê Phạm Quỳnh Như     | 07/15/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 36 | 19051182 | Bùi Hồng Nhung        | 02/10/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 37 | 19051190 | Lê Lan Phương         | 06/08/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 38 | 19051194 | Trịnh Như Phương      | 06/26/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 39 | 19051198 | Lê Thị Quỳnh          | 04/12/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 40 | 19051201 | Đào Thị Minh Tâm      | 05/06/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 41 | 19051212 | Nguyễn Phương Thảo    | 12/20/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 42 | 19051236 | Ngô Thị Hà Trang      | 07/06/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 43 | 19051261 | Nguyễn Minh Vương     | 10/14/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 44 | 19051263 | Hoàng Thị Hải Xuân    | 03/08/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 45 | 19051281 | Đinh Hiền Mai         | 05/23/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 46 | 19051315 | Đặng Thái Hường       | 08/21/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 47 | 19051316 | Phan Thanh Huyền      | 12/01/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 48 | 19051401 | Đinh Hồng Anh         | 06/19/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 49 | 19051700 | Kim Jae Hoon          | 02/06/1995 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 50 | 20050001 | Nguyễn Thị Thúy An    | 05/11/2002 | QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 51 | 20050043 | Lê Phương Anh         | 01/18/2002 | QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 16,350,000 |
| 52 | 20050084 | Tạ Thu Hà             | 10/19/2002 | QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 16,350,000 |

|                  |          |                        |            |                              |            |   |            |
|------------------|----------|------------------------|------------|------------------------------|------------|---|------------|
| 53               | 20050101 | Nguyễn Thu Hương       | 08/15/2002 | QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 16,350,000 |
| 54               | 20050104 | Chu Anh Huy            | 09/13/2002 | QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 16,350,000 |
| 55               | 20050181 | Nguyễn Văn Việt        | 11/09/2002 | QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 16,350,000 |
| 56               | 20050787 | Hoàng Thùy Dung        | 11/08/2002 | QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 19,000,000 | - | 19,000,000 |
| 57               | 20050814 | Nguyễn Đức Hải         | 08/15/2002 | QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 16,350,000 |
| 58               | 20050819 | Đỗ Thị Minh Hằng       | 02/05/2002 | QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 59               | 20050820 | Phạm Thanh Hằng        | 04/02/2002 | QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 60               | 20050827 | Dương Trung Hiếu       | 04/19/2002 | QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 61               | 20050828 | Nguyễn Minh Hiếu       | 10/13/2002 | QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 62               | 20050865 | Nguyễn Khánh Linh      | 10/09/2002 | QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 63               | 20050900 | Nguyễn Yến Ngọc        | 11/12/2002 | QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 64               | 20050901 | Trần Châu Ánh Ngọc     | 10/11/2002 | QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 65               | 20050924 | Nguyễn Thuyền Quyên    | 04/30/2002 | QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 66               | 20050943 | Nguyễn Thị Phương Thúy | 02/11/2002 | QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| <b>Viện QTKD</b> |          |                        |            | <i>44 sinh viên</i>          |            |   |            |
| 1                | 16051011 | Nguyễn Đức Anh         | 05/28/1998 | QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)   | 17,295,000 | - | 17,295,000 |
| 2                | 17050663 | Lê Thị Ngọc Ánh        | 12/15/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)   | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 3                | 17050679 | Nguyễn Đức Hùng        | 02/02/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)   | 22,960,000 | - | 22,960,000 |
| 4                | 17050680 | Lê Huy                 | 07/29/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)   | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 5                | 17050700 | Phạm Công Minh         | 12/07/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)   | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 6                | 17050721 | Bùi Mai Thương         | 12/17/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)   | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 7                | 17050730 | Đình Anh Tuấn          | 05/08/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)   | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 8                | 17050732 | Nguyễn Quang Tuyền     | 10/29/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)   | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 9                | 18050654 | Hoàng Thị Ngọc Anh     | 06/07/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 10               | 18050656 | Mai Hoàng Phương Anh   | 08/01/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 15,050,000 | - | 15,050,000 |
| 11               | 18050662 | Nguyễn Phương Anh      | 06/01/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 12               | 18050671 | Trần Thị Phương Anh    | 01/20/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |

|    |          |                        |            |                              |            |   |            |
|----|----------|------------------------|------------|------------------------------|------------|---|------------|
| 13 | 18050707 | Phạm Thị Thu Hà        | 02/10/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 14 | 18050718 | Trần Thu Hiền          | 06/14/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 15 | 18050768 | Đoàn Anh Minh          | 01/02/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 16 | 18050776 | Bùi Thị Bích Ngọc      | 03/06/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 17 | 18050799 | Nguyễn Văn Phương      | 07/27/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 18 | 18050826 | Cao Thủy Tiên          | 09/29/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 19 | 18050840 | Thiều Thiện Tường      | 08/19/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 20 | 19051410 | Đào Ngọc Anh           | 11/09/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 21 | 19051426 | Vương Thu Bích         | 10/17/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 22 | 19051453 | Vũ Hồng Dương          | 07/06/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 23 | 19051457 | Phạm Nguyễn Ngân Hà    | 02/15/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 24 | 19051464 | Nguyễn Thị Hiền        | 12/02/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 25 | 19051489 | Nguyễn Thị Khánh Huyền | 12/19/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 26 | 19051498 | Đỗ Thị Lan             | 10/04/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 27 | 19051523 | Lê Tuấn Minh           | 03/05/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 28 | 19051526 | Chu Hoàng My           | 02/06/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 29 | 19051529 | Phạm Thị Huyền My      | 06/09/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 30 | 19051562 | Phạm Thị Hoài Phương   | 04/29/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 31 | 19051585 | Phạm Linh Thảo         | 11/21/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 22,480,000 | - | 22,480,000 |
| 32 | 19051610 | Nguyễn Thị Thùy Trang  | 01/03/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 33 | 19051616 | Lưu Đức Trường         | 03/21/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 34 | 19051625 | Trịnh Quang Vinh       | 12/20/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 35 | 19051626 | Nguyễn Long Vũ         | 03/06/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 36 | 19051644 | Nguyễn Ngọc Diệp       | 05/29/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 37 | 20050093 | Trần Việt Hoàng        | 12/04/2002 | QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 16,350,000 |
| 38 | 20050209 | Phạm Thị Phương Anh    | 09/12/2002 | QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 39 | 20050211 | Trần Minh Anh          | 02/04/2002 | QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 19,000,000 | - | 19,000,000 |

|                  |          |                       |            |                              |            |   |            |
|------------------|----------|-----------------------|------------|------------------------------|------------|---|------------|
| 40               | 20050216 | Vũ Ngọc Ánh           | 02/15/2002 | QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 19,000,000 | - | 19,000,000 |
| 41               | 20050247 | Ngô Phú Hải           | 02/20/2002 | QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 42               | 20050289 | Đông Diệu Linh        | 06/29/2002 | QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 43               | 20050356 | Trần Văn Thắng        | 11/23/2002 | QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 44               | 20050389 | Hoàng Hải Yến         | 07/18/2002 | QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| <b>Khoa TCNH</b> |          |                       |            | <i>29 sinh viên</i>          |            |   |            |
| 1                | 17050763 | Trương Thị Trang      | 10/29/1999 | QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)   | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 2                | 18050864 | Trịnh Hữu Việt Anh    | 11/24/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 3                | 18050882 | Trần Công Đức         | 10/09/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 18,625,000 | - | 18,625,000 |
| 4                | 18050896 | Đỗ Thế Hiệp           | 10/26/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 5                | 18050935 | Trần Phương Nam       | 08/17/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 22,480,000 | - | 22,480,000 |
| 6                | 18050936 | Đình Vân Nga          | 09/24/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 7                | 19050604 | Ngô Văn Anh           | 01/03/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 8                | 19050607 | Nguyễn Thị Hải Anh    | 11/19/2000 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 9                | 19050628 | Nguyễn Quý Danh       | 02/19/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 10               | 19050637 | Nguyễn Minh Duy       | 08/02/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 18,625,000 | - | 18,625,000 |
| 11               | 19050653 | Dương Minh Hiếu       | 06/17/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 12               | 19050655 | Nguyễn Đình Hiếu      | 12/15/2000 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 18,625,000 | - | 18,625,000 |
| 13               | 19050672 | Bùi Văn Kiên          | 06/08/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 14               | 19050677 | Đỗ Hà Phương Linh     | 08/25/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 15               | 19050704 | Dương Vũ Thanh Ngân   | 02/05/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 16               | 19050705 | Nguyễn Thị Thanh Ngân | 07/11/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 17               | 19050722 | Lưu Thuý Quỳnh        | 08/30/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 18               | 19050724 | Nguyễn Thị Quỳnh      | 10/13/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 19               | 19050730 | Bùi Thanh Thái        | 11/13/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 20               | 19050747 | Phạm Thuý Tiên        | 07/17/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 21               | 19050748 | Hoàng Công Toàn       | 06/06/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |



|    |          |                     |            |                              |            |   |            |
|----|----------|---------------------|------------|------------------------------|------------|---|------------|
| 22 | 19050754 | Nguyễn Quỳnh Trang  | 03/05/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 23 | 19050781 | Nguyễn Đình Tuấn Vũ | 01/22/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 24 | 20050460 | Nguyễn Ngọc Khánh   | 03/24/2002 | QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 25 | 20050469 | Nguyễn Phương Linh  | 10/08/2002 | QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 26 | 20050472 | Tăng Diệu Linh      | 07/02/2002 | QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 27 | 20050494 | Bùi Thị Hằng Nga    | 11/01/2002 | QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 28 | 20050539 | Trần Thị Thu Trang  | 04/02/2002 | QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 29 | 20050552 | Trần Long Hà Vi     | 07/01/2002 | QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 |

*Danh sách gồm 210 sinh viên*